

Số: **945** /VHTC-TPK
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý II/2018

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2018 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 18/7/2018 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
 - + Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC quý II/2018 và BCTC quý II/2017. Lợi nhuận quý II/2018 đạt hơn 10,29 tỷ đồng tăng hơn 4,69 tỷ đồng so với quý II/2017.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý II/2018 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục quan hệ cổ đông\báo cáo tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDKK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Văn phòng đăng trên Website;
- Lưu: VT, TPK, Thư ký C.Ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Trưởng phòng TPK



Phùng Văn Tuyên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

Số: 943 /VHTC-KT

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
BCTC quý II năm 2018 và BCTC quý II năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện Thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Với kết quả kinh doanh quý II/2018 Công ty đạt được với các chỉ tiêu sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý II/2017	Quý II/2018	Tăng, Giảm (%)
Doanh thu thuần	619.272.881.225	906.751.702.509	146,42%
Lợi nhuận trước thuế	7.167.711.596	12.818.518.425	178,83%
Lợi nhuận sau thuế	5.594.262.115	10.290.450.008	183,95%

Bằng văn bản này Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II/2018 so với lợi nhuận sau thuế Quý II/2017 như sau:

Năm 2018 Công ty điều hành sản xuất thực hiện tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, sản lượng than khai thác quý II năm 2018 tăng 8,41% so với cùng kỳ năm 2017. Than tiêu thụ tăng 6,93% so với cùng kỳ năm 2017. Giá bán bình quân quý II năm 2018: 1.444.748 đồng/tấn, Giá bán bình quân quý II năm 2017: 1.376.416 đồng/tấn dẫn đến lợi nhuận quý II năm 2018 tăng so với năm 2017.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự hợp tác giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TPK;
- Lưu:VT, KT.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.131.556.418	412.938.593.752
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	15.414.015.168	3.235.894.302
1. Tiền	111		15.414.015.168	3.235.894.302
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	VI. 2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.832.720.455	10.863.955.680
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	278.097.714.002	8.077.545.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		390.282.789	2.896.229.637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI. 4a	4.577.301.664	4.122.758.303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI. 6	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI. 5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	306.669.917.730	374.067.663.247
1. Hàng tồn kho	141		307.745.657.244	375.143.402.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1.075.739.514)	(1.075.739.514)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.214.903.065	24.771.080.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	19.214.903.065	21.139.904.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.117.643.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19b	-	1.513.532.915
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.009.038.196	304.921.377.754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		125.084.897.350	123.303.776.766
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	125.084.897.350	123.303.776.766
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		122.191.997.922	116.528.678.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	121.854.609.268	116.409.896.911
- Nguyên giá	222		1.176.976.560.782	1.160.830.457.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.055.121.951.514)	(1.044.420.560.747)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	337.388.654	118.781.205
- Nguyên giá	228		1.368.641.876	1.063.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.031.253.222)	(944.860.671)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	21.605.487.734	15.108.800.562
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.605.487.734	15.108.800.562
- Mua sắm			178.181.818	72.465.742
- XDCB dở dang			18.927.177.148	14.325.490.785
- SCL dở dang			2.500.128.768	710.844.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		32.126.655.190	49.980.122.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	31.995.568.643	49.849.035.763
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	131.086.547	131.086.547
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		921.140.594.614	717.859.971.506
NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		645.920.332.710	428.891.836.056
I. Nợ ngắn hạn	310		620.848.607.710	425.302.236.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,c,d	197.301.377.579	233.310.773.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205.007.479	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19a	42.514.507.703	29.988.131.159
4. Phải trả người lao động	314		33.009.435.229	41.769.117.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	-	1.106.384
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,c		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	11.757.936.127	7.414.743.558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	5.202.400.000	110.127.429.669
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	321.678.118.996	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.179.824.597	2.690.934.148
+ Quỹ khen thưởng			3.936.410.668	140.440.503
+ Quỹ phúc lợi			4.719.224.496	2.026.304.212
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			524.189.433	524.189.433
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			

I	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25.071.725.000	3.589.600.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16b,c,d	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	25.071.725.000	3.589.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.18		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		275.220.261.904	288.968.135.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	264.005.862.303	277.753.735.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(46.818.182)	(46.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2.786.142.275	2.786.142.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	15.006.881.134	28.754.754.680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	28.754.754.680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.006.881.134	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.214.399.601	11.214.399.601
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	11.214.399.601	11.214.399.601
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		921.140.594.614	717.859.971.506

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	906.751.702.509	619.272.881.225	1.612.784.612.062	1.117.061.964.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		906.751.702.509	619.272.881.225	1.612.784.612.062	1.117.061.964.773
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	898.169.017.961	580.507.368.352	1.563.024.171.688	1.051.798.154.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.582.684.548	38.765.512.873	49.760.440.374	65.263.810.651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.111.680.060	865.488.834	2.071.887.640	1.727.003.046
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.402.061.503	2.809.834.169	4.386.611.890	4.595.003.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.402.061.503	2.809.834.169	4.386.611.890	4.595.003.466
+ Lãi vay ngắn hạn			821.589.205	2.809.834.169	3.680.636.110	4.595.003.466
+ Lãi vay dài hạn			580.472.298	-	705.975.780	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	1.980.093.754	519.269.263	3.522.856.314	2.719.441.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	(6.145.730.972)	29.278.287.900	25.815.870.623	54.393.124.240
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		12.457.940.323	7.023.610.375	18.106.989.187	5.283.244.102
11. Thu nhập khác	31	VII.6	449.860.674	168.737.683	849.168.176	5.504.254.036
12. Chi phí khác	32	VII.7	89.282.572	24.636.462	197.555.946	956.068.099
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		360.578.102	144.101.221	651.612.230	4.548.185.937
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		12.818.518.425	7.167.711.596	18.758.601.417	9.831.430.039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.528.068.417	1.433.542.319	3.716.085.015	1.966.286.008
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	139.907.162	-	139.907.162
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		10.290.450.008	5.594.262.115	15.042.516.402	7.725.236.869
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		419	228	612	314
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC

Vũ Hồng Cẩm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.758.601.417	9.831.430.039
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		18.794.791.388	27.883.875.380
- Các khoản dự phòng	03		321.678.118.996	229.858.437.497
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.243.596)	(109.038.008)
- Chi phí lãi vay	06		4.386.611.890	4.595.003.466
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		363.562.880.095	272.059.708.374
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(266.455.231.860)	(190.022.564.225)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		67.397.745.517	(124.943.113.526)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(36.860.967.885)	(40.888.950.617)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		19.778.468.099	23.791.664.572
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.386.611.890)	(4.355.916.278)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.251.770.234)	(5.018.731.339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.067.527.831)	(4.783.456.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.716.984.011	(74.161.359.199)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29.376.818.182)	(8.220.359.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		35.059.400	88.238.327
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.184.196	20.799.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.321.574.586)	(8.111.321.451)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		411.118.607.279	475.292.429.886
- Ngắn hạn			385.331.482.279	475.292.429.886
- Dài hạn			25.787.125.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(494.561.511.948)	(383.876.826.080)
- Ngắn hạn			(494.561.511.948)	(383.876.826.080)
- Dài hạn				
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.774.383.890)	(7.526.529.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92.217.288.559)	83.889.073.976
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.178.120.866	1.616.393.326
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.235.894.302	439.696.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.414.015.168	2.056.090.137

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



Vũ Hồng Cẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2017, Công ty phân ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/06/2018: 1.992 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 30/06/2018: 2.000 người

Tổng quỹ lương : 107.063.187.406 đồng

Tiền lương bình quân : 8.921.932 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- + Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

- + Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

- + Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.
- + Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTrị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.
- + Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- + Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- + Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :
 - Nhà cửa ,vật kiến trúc: 5-25 năm
 - Máy móc, thiết bị : 3-10 năm
 - Phương tiện vận tải : 6-10 năm
 - Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm
 - Tài sản cố định hữu hình khác: 3 năm
 - Phần mềm vi tính 3 năm
 - Tài sản cố định vô hình khác: 3 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- + Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- + Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- + Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của

19 chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán : " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty đang phân phối lợi nhuận năm 2017 theo phương án trình Tập đoàn đã được phê duyệt tại Công văn số 1135/TKV-KS ngày 12/3/2018 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 18/4/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Cuối kỳ	Đầu năm
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	498.738.000	1.768.063.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.915.277.168	1.467.831.302
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	Cộng	15.414.015.168	3.235.894.302
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính		
a	Chứng khoán kinh doanh		
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác		

VI.3 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)

VI.4 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)

VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng						
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	
	+ C/ty CP phát triển dự án Biển Đông	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	(3.432.578.000)	
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	(800.000.000)	
	Cộng	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)	

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	307.745.657.244	(1.075.739.514)	375.143.402.761	(1.075.739.514)
	- Nguyên liệu, vật liệu	9.539.728.266	(1.075.739.514)	9.249.821.939	(1.075.739.514)
	- Công cụ, dụng cụ	80.170.000		83.685.000	-
	- Chi phí SXKD dở dang	172.631.879.796		189.781.340.861	-
	- Thành phẩm	125.493.879.182		176.028.554.961	
	- Hàng hóa			-	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
	- Mua sắm	178.181.818		72.465.742	
	+ Máy gạt xích 240HP	(3.636.364)			
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	181.818.182		72.465.742	
	- Xây dựng cơ bản	18.927.177.148		14.325.490.785	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	17.511.732.952		11.071.732.952	
	+ Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị SX năm 2017			1.838.313.637	
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	2.500.128.768		710.844.035	
	+ Trung tu sàng 6	1.140.925.068		710.844.035	
+ Trung tu xe HD465-7R sè 204	44.000.000				
+ Máy khoan Pantera 1100 số 02	1.315.203.700				
	Cộng	21.605.487.734		15.108.800.562	

VI.9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A . NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	1.160.830.457.658	568.611.918.288	561.154.951.821	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.092.858.866.338	550.640.128.862	511.155.149.927	31.063.587.549
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	17.971.789.426	49.999.801.894	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	902.642.155.267	408.981.105.511	488.563.389.975	5.097.659.781
	Trong đó: Đang dùng	834.670.563.947	391.009.316.085	438.563.588.081	5.097.659.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	715.318.856.597	154.163.904.775	561.154.951.822	
	II . Tăng trong kỳ	24.153.111.194	4.360.986.194	19.792.125.000	-
1	Mua trong năm	22.309.050.255	3.809.050.255	18.500.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.844.060.939	444.060.939	1.400.000.000	-
5	Do luân chuyển	-	107.875.000	(107.875.000)	
9	Tăng khác	-			
	III. Giảm trong kỳ	8.007.008.070	2.591.645.229	5.415.362.841	-
1	Nhượng bán	-			
9	Giảm khác (Do thanh lý+GPMB)	8.007.008.070	2.591.645.229	5.415.362.841	
	IV. Cuối kỳ	1.176.976.560.782	570.381.259.253	575.531.713.980	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.108.831.999.486	553.503.496.698	524.264.915.239	31.063.587.549
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	68.144.561.296	16.877.762.555	51.266.798.741	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	871.482.060.282	378.727.005.966	487.657.394.535	5.097.659.781
	Trong đó: Đang dùng	803.510.468.962	360.755.216.540	437.657.592.641	5.097.659.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	734.070.733.998	158.539.020.017	575.531.713.981	
	B- HAO MÒN				
	I. Đầu năm	1.044.420.560.747	492.491.777.927	532.603.784.306	19.324.998.514
1	Đang dùng	976.448.969.427	474.519.988.501	482.603.982.412	19.324.998.514
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	17.971.789.426	49.999.801.894	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	II. Tăng trong kỳ	18.708.398.837	12.707.873.737	6.000.525.100	-
1	Do trích khấu hao	18.708.398.837	12.707.873.737	6.000.525.100	
2	Do tính hao mòn	-			-
3	Do điều động	-			
8	Tăng khác	-			
	III. Giảm trong kỳ	8.007.008.070	2.591.645.229	5.415.362.841	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-			
2	Nhượng bán	-			
3	Do điều động	-			
4	Do luân chuyển	-			
5	Chuyển đổi thành công cụ	-			
6	Do kiểm kê	-			
7	Do đánh giá lại	-			
8	Chuyển góp vốn	-			
9	Giảm khác (Do thanh lý+GPMB)	8.007.008.070	2.591.645.229	5.415.362.841	
	IV. Số cuối kỳ	1.055.121.951.514	502.608.006.435	533.188.946.565	19.324.998.514
1	Đang dùng	988.977.390.218	487.730.243.880	481.922.147.824	19.324.998.514
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	68.144.561.296	16.877.762.555	51.266.798.741	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Đầu năm	116.409.896.911	76.120.140.361	28.551.167.515	11.738.589.035
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	37.790.815.242	9.239.647.725	28.551.167.517	
2	Cuối kỳ	121.854.609.268	67.773.252.818	42.342.767.415	11.738.589.035
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	51.990.917.473	9.648.150.056	42.342.767.417	

Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	A. NGUYÊN GIÁ						
	I. Đầu năm	1.160.830.457.658	191.515.877.326	327.683.732.755	630.150.138.742	9.559.351.282	1.921.357.553
1	Đang dùng	1.092.858.866.338	191.515.877.326	289.393.461.319	600.468.818.858	9.559.351.282	1.921.357.553
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	-	38.290.271.436	29.681.319.884	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	902.642.155.267	79.802.321.231	271.566.274.182	541.310.489.840	8.108.346.023	1.854.723.991
	Trong đó: Đang dùng	834.670.563.947	79.802.321.231	233.276.002.746	511.629.169.956	8.108.346.023	1.854.723.991
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	715.318.856.597	20.512.734.513	124.574.978.788	567.395.572.834	2.073.474.026	762.096.436
	II. Tăng trong kỳ	24.153.111.194	-	24.153.111.194	-	-	-
1	Mua trong năm	24.153.111.194	-	24.153.111.194	-	-	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
4	Do điều động	-	-	-	-	-	-
9	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	8.007.008.070	39.971.874	7.833.164.250	-	133.871.946	-
1	Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
5	Chuyển đổi thành công cụ	-	-	-	-	-	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do thanh lý+GPMB)	8.007.008.070	39.971.874	7.833.164.250	-	133.871.946	-
	IV. Số Cuối kỳ	1.176.976.560.782	191.475.905.452	344.003.679.699	630.150.138.742	9.425.479.336	1.921.357.553
1	Đang dùng	1.108.831.999.486	191.475.905.452	314.799.128.599	591.210.128.546	9.425.479.336	1.921.357.553
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	68.144.561.296	-	29.204.551.100	38.940.010.196	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	871.482.060.282	79.802.321.231	236.437.966.894	545.278.702.143	8.108.346.023	1.854.723.991
	Trong đó: Đang dùng	803.337.498.986	79.802.321.231	207.233.415.794	506.338.691.947	8.108.346.023	1.854.723.991
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	734.070.733.998	20.512.734.513	143.287.075.907	567.435.353.116	2.073.474.026	762.096.436

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	B- HAO MÒN						
	I. Đầu năm	1.044.420.560.747	145.135.152.342	289.145.807.919	599.674.144.707	8.568.396.393	1.897.059.386
1	Đang dùng	976.448.969.427	145.135.152.342	250.855.536.483	569.992.824.823	8.568.396.393	1.897.059.386
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	67.971.591.320	-	38.290.271.436	29.681.319.884	-	-
	II. Tăng trong kỳ	18.708.398.837	6.740.038.347	6.264.252.325	5.549.097.640	143.788.594	11.221.931
1	Do trích khấu hao	18.708.398.837	6.740.038.347	6.264.252.325	5.549.097.640	143.788.594	11.221.931
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
5	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	8.007.008.070	39.971.874	7.833.164.250	-	133.871.946	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
2	Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
5	Chuyển đổi thành công cụ	-	-	-	-	-	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
8	Chuyển góp vốn	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do thanh lý+GPMB)	8.007.008.070	39.971.874	7.833.164.250	-	133.871.946	-
	IV. Số cuối kỳ	1.055.121.951.514	151.835.218.815	287.576.895.994	605.223.242.347	8.578.313.041	1.908.281.317
1	Đang dùng	986.977.390.218	151.835.218.815	258.372.344.894	566.283.232.151	8.578.313.041	1.908.281.317
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	68.144.561.296	-	29.204.551.100	38.940.010.196	-	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Đầu năm	116.409.896.911	46.380.724.984	38.537.924.836	30.475.994.035	990.954.889	24.298.167
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	37.790.815.242	-	7.649.995.807	30.140.819.435	-	-
2	Cuối kỳ	121.854.609.268	39.640.686.637	56.426.783.705	24.926.896.395	847.166.295	13.076.236
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	51.990.917.473	-	29.706.495.171	22.284.422.302	-	-

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A- NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	1.063.641.876	1.063.641.876	-	
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	782.601.645	782.601.645		
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	II. Tăng trong kỳ	305.000.000	305.000.000	-	
1	Mua trong năm	305.000.000	305.000.000		
4	Do điều động	-			
5	Do luân chuyển	-			
6	Do kiểm kê	-			
9	Tăng khác	-			
	III. Giảm trong kỳ	-			
1	Nhượng bán	-			
3	Do điều động	-			
4	Do luân chuyển	-			
5	Chuyển đổi thành công cụ	-			
6	Do kiểm kê	-			
9	Giảm khác	-			
	IV- Cuối kỳ	1.368.641.876	1.368.641.876	-	
1	Đang dùng	1.368.641.876	1.368.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	782.601.645	782.601.645		
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	B- HAO MÒN				
	I - Đầu năm	944.860.671	944.860.671		
1	Đang dùng	944.860.671	944.860.671		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	II - Tăng trong kỳ	86.392.551	86.392.551	-	
1	Do trích khấu hao	86.392.551	86.392.551		
2	Do tính hao mòn	-			
3	Do điều động	-			
4	Do luân chuyển	-			
5	Do kiểm kê	-			
6	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền SD đất)	-			
7	Do đánh giá lại	-			
8	Tăng khác	-			
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	
1	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền SD đất)	-			
2	Nhượng bán	-			
3	Do điều động	-			
4	Do luân chuyển	-			
5	Chuyển đổi thành công cụ	-			
6	Do kiểm kê	-			
7	Do đánh giá lại	-			
9	Giảm khác	-			
	IV - Số cuối kỳ	1.031.253.222	1.031.253.222	-	
1	Đang dùng	1.031.253.222	1.031.253.222		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Đầu năm	118.781.205	118.781.205		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	337.388.654	337.388.654		

	Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	A - NGUYÊN GIÁ	-							
	I - Đầu năm	1.063.641.876	-	-	-	-	431.040.231	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	782.601.645					150.000.000	-	632.601.645
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645
	II - Tăng trong kỳ	305.000.000	-	-	-	-	305.000.000	-	-
1	Mua trong năm	305.000.000					305.000.000		
4	Do điều động	-							
5	Do luân chuyển	-							
6	Do kiểm kê	-							
8	Do nhận góp vốn	-							
9	Tăng khác (Do XDCB hoàn thành)	-					-		
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-							
3	Do điều động	-							
4	Do luân chuyển	-							
5	Chuyển đổi thành công cụ	-							
6	Do kiểm kê	-							
7	Do đánh giá lại	-							
8	Chuyển góp vốn	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số Cuối kỳ	1.368.641.876	-	-	-	-	736.040.231	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.368.641.876					736.040.231		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645

		Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	B - HAO MÒN								
	I - Đầu năm	944.860.671	-	-	-	-	312.259.026	-	632.601.645
1	Đang dùng	944.860.671					312.259.026		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	II - Tăng trong kỳ	86.392.551	-	-	-	-	86.392.551	-	-
1	Do trích khấu hao	86.392.551					86.392.551		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Do điều động	-							
4	Do luân chuyển	-							
5	Do kiểm kê	-							
8	Tăng khác	-							
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-							
2	Nhượng bán	-							
3	Do điều động	-							
4	Do luân chuyển	-							
5	Chuyển đổi thành công cụ	-							
6	Do kiểm kê	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số cuối kỳ	1.031.253.222	-	-	-	-	398.651.577	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.031.253.222					398.651.577		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	C - GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Đầu năm	118.781.205	-	-	-	-	118.781.205	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	337.388.654	-	-	-	-	337.388.654	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

VI.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

VI.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

VI. 14. Tài sản khác

a Ngắn hạn

b Dài hạn

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

VI.15.- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	5.202.400.000	5.202.400.000	389.636.482.279	494.561.511.948	110.127.429.669	110.127.429.669
	T/đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	5.202.400.000	5.202.400.000	4.305.000.000		897.400.000	897.400.000
b	Vay dài hạn	25.071.725.000	25.071.725.000	21.482.125.000	-	3.589.600.000	3.589.600.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	-	-			-	-
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	-	-			-	-
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	25.071.725.000	25.071.725.000	21.482.125.000		3.589.600.000	3.589.600.000
-	Kỳ hạn trên 10 năm						
	Cộng	30.274.125.000	30.274.125.000	411.118.607.279	494.561.511.948	113.717.029.669	113.717.029.669
c	Các khoản nợ thuê tài chính						
	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	- Từ 1 năm trở xuống						
	- Từ 1 năm đến 5 năm						
	- Trên 5 năm						
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay						
	- Nợ thuê tài chính						
	- Lý do chưa thanh toán						
	Cộng	-	-	-	-	-	-
đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

VI. 16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

VI.17 Trái phiếu phát hành

TỔNG SỐ	
1	Loại phát hành theo mệnh giá
2	Loại phát hành chiết khấu
3	Loại phát hành có phụ trội
VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
	- Mệnh giá
	- Đối tượng được phát hành
	- Điều khoản mua lại

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

VI.20- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
	- Các khoản trích trước khác		
	- Lãi vay	-	1.106.384
	- Các khoản khác	-	-
	Cộng	-	1.106.384
VI.21 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	- Kinh phí công đoàn	270.490.771	131.950.001
	- Bảo hiểm xã hội		-
	- Bảo hiểm y tế	110.260.127	110.260.127
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.205.778.230	781.825.820
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.171.406.999	6.390.707.710
	Cộng	11.757.936.127	7.414.743.658
b	Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
VI.22- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
VI.23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn	321.678.118.996	-
	- Dự phòng phải trả khác	321.678.118.996	-
	+ Trích trước đất đá vượt hệ số	81.563.848.666	-
	+ Trích trước chi tiêu công nghệ	221.300.000.000	-
	+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	11.888.917.335	-
	+ Trích trước phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	3.068.505.366	-
	+ Trích trước CP đo đạc bản đồ địa hình, quan trắc dịch động bãi thải	3.856.847.629	-
	Cộng	321.678.118.996	-
b	Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác		
	Cộng	-	-
VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	131.086.547
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.086.547	131.086.547
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTP	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1'	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số dư đầu năm trước	270.622.161.010	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116			
2	PS tăng năm trước	2.786.142.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.786.142.275						
	- Tăng vốn trong năm trước	0																
	- Lãi trong năm trước	28.754.754.680													28.754.754.680			
	- Tăng khác	2.786.142.275										2.786.142.275						
3	PS giảm năm trước	0																
	- Giảm vốn trong năm trước	0																
	- Lỗ trong năm trước	0																
	- Giảm khác	24.409.322.116													24.409.322.116			
4	Số dư đầu năm nay	277.753.735.849	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	28.754.754.680	-	-	-
5	PS tăng năm nay	0																
	- Tăng vốn trong năm nay	0																
	- Lãi trong năm nay	15.006.881.134													15.006.881.134			
	- Tăng khác	0																
6	PS giảm năm nay	0																
	- Giảm vốn trong năm nay	0																
	- Lỗ trong năm nay	0																
	- Giảm khác	28.754.754.680													28.754.754.680			
7	Số dư cuối năm nay	264.005.862.303	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	15.006.881.134	-	-	-

B	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của Công ty mẹ	125.307.000.000	125.307.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	120.383.520.000	120.383.520.000
	Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	245.690.520.000	245.690.520.000
	+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-
	+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
	+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	245.690.520.000	245.690.520.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
D	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.569.052	24.569.052
	+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
	+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.569.052	24.569.052
	+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	17.198.336.400	14.741.431.200
	+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	17.198.336.400	14.741.431.200
	+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
E	Các quỹ của doanh nghiệp:	3.355.279.351	3.355.279.351
	- Quỹ đầu tư phát triển:	2.786.142.275	2.786.142.275
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:		Năm nay	Năm trước
	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
	(Đ/giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		

VI.27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
VI.28. Nguồn kinh phí		11.214.399.601	11.214.399.601
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)	11.214.399.601	11.214.399.601
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a</i>	<i>Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
	- Trên 5 năm		
<i>b</i>	<i>Tài sản nhận giữ hộ</i>		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
<i>c</i>	<i>Ngoại tệ các loại</i>		
<i>d</i>	<i>Kim khí quý, đá quý</i>		
<i>d</i>	<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e</i>	<i>Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</i>		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.			
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD		
TM	Danh mục	Năm nay	Năm trước
VII.1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a</i>	<i>Doanh thu</i>	1.612.784.612.062	1.117.061.964.773
	- Doanh thu bán hàng	1.605.393.870.903	1.109.931.039.764
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.390.741.159	7.130.925.009
	- Doanh thu khác		
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	Cộng	1.612.784.612.062	1.117.061.964.773
<i>b</i>	<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	Năm nay	Năm trước
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	1.605.393.870.903	934.442.892.465
	- Công ty kho vận Hòn Gai	-	175.315.805.547
	- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	172.341.752
	Cộng	1.605.393.870.903	1.109.931.039.764
<i>c</i>	<i>Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<i>Trong đó:</i>		
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán	-	

VII.3		Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		-	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		1.554.052.005.612	1.032.249.327.060
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		8.972.166.076	7.812.792.237
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			11.736.034.825
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
Cộng		1.563.024.171.688	1.051.798.154.122
VII.4		Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi		20.184.196	20.799.681
- Lãi tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		270.582.860	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		1.781.120.584	1.706.203.365
Cộng		2.071.887.640	1.727.003.046
VII.5		Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		4.386.611.890	4.595.003.466
+ <i>Ngắn hạn</i>		3.680.636.110	4.595.003.466
+ <i>Dài hạn</i>		705.975.780	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-	
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		-	
- Chi phí tài chính khác		-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	
Cộng		4.386.611.890	4.595.003.466
VII.6		Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán tài sản		35.059.400	88.238.327
- Lãi do đánh giá lại tài sản			-
- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)		-	36.606.812
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		814.108.776	5.379.408.897
+ <i>Thu do bán phế liệu,</i>		638.619.260	2.011.561.192
+ <i>Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng</i>		68.580.822	91.200.000
+ <i>Thu tiền bồi thường thiệt hại TS</i>		33.199.600	22.492.064
+ <i>Thu tiền bồi thường đến bù GPMB trạm xử lý nước thải GD2</i>		-	3.198.992.000
+ <i>Huấn luyện AT cho công ty ngoài</i>		42.800.000	8.800.000
+ <i>Thu tiền bán hồ sơ mời thầu</i>		30.909.094	46.363.641
Cộng		849.168.176	5.504.254.036
VII.7		Năm nay	Năm trước
Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		-	-
- Các khoản bị phạt		-	-
- Các khoản khác		197.555.946	956.068.099
+ <i>Bán vật tư, phế liệu</i>		196.646.088	948.957.837
+ <i>Lãi chậm nộp kê khai BHXH</i>		909.858	93.746
+ <i>Khác</i>		-	7.016.516
Cộng		197.555.946	956.068.099
VII.8		Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý			
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên quản lý		17.962.551.019	15.384.900.143
+ <i>Tiền lương</i>		14.939.356.381	12.340.961.765
+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>		2.083.725.038	2.092.322.978
+ <i>Tiền ăn ca</i>		939.469.600	951.615.400
- Chi phí năng lượng		427.573.035	409.979.294
- Chi phí vật liệu quản lý		1.056.864.080	1.243.223.662
- Chi phí đồ dùng văn phòng		870.340.617	689.829.171
- Chi phí khấu hao TSCĐ		414.104.435	700.415.551
- Thuế và lệ phí		3.000.000	31.084.069.000
- Chi phí dự phòng		-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		476.406.228	461.189.277
- Chi phí khác bằng tiền		4.605.031.209	4.419.518.142
Cộng		25.815.870.623	54.393.124.240

<i>b</i>	<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nhân viên quản lý	1.860.217.629	1.387.225.061
	+ <i>Tiền lương</i>	1.552.603.350	1.114.983.709
	+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>	211.750.168	186.379.070
	+ <i>Tiền ăn ca</i>	95.864.111	85.862.282
	- Chi phí năng lượng	-	-
	- Chi phí vật liệu bao bì	15.947.599	8.151.134
	- Chi phí dụng cụ đồ nghề	249.005.000	75.390.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	192.292.903	283.997.563
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.266.042	593.435.385
	- Chi phí khác bằng tiền	474.127.141	371.242.746
	Cộng	3.522.856.314	2.719.441.889
<i>c</i>	<i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
VII.9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a	Tổng số	1.524.678.761.781	1.223.776.198.668
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	213.813.369.531	186.289.751.347
	+ <i>Nguyên liệu</i>	115.844.210.762	109.147.784.953
	+ <i>Nhiên liệu</i>	83.881.875.461	65.044.698.534
	+ <i>Động lực</i>	14.087.283.308	12.097.267.860
	- Chi phí nhân công	128.057.006.549	109.754.240.723
	+ <i>Tiền lương</i>	107.063.187.400	88.586.577.200
	+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>	14.811.047.149	14.877.983.523
	+ <i>Ăn ca</i>	6.182.772.000	6.289.680.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.794.791.388	27.883.875.380
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.090.501.178	438.666.785.135
	- Chi phí khác bằng tiền	568.923.093.135	461.181.546.083
		Năm nay	Năm trước
b	Sản xuất than		
	- Bán thành phẩm mua ngoài	1.524.678.761.781	1.223.776.198.668
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	213.813.369.531	186.289.751.347
	+ <i>Nguyên liệu</i>	115.844.210.762	109.147.784.953
	+ <i>Nhiên liệu</i>	83.881.875.461	65.044.698.534
	+ <i>Động lực</i>	14.087.283.308	12.097.267.860
	- Chi phí nhân công	128.057.006.549	109.754.240.723
	+ <i>Tiền lương</i>	107.063.187.400	88.586.577.200
	+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>	14.811.047.149	14.877.983.523
	+ <i>Ăn ca</i>	6.182.772.000	6.289.680.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.794.791.388	27.883.875.380
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.090.501.178	438.666.785.135
	- Chi phí khác bằng tiền	568.923.093.135	461.181.546.083
c	Sản xuất điện		
d	Sản xuất khoáng sản		
e	Sản xuất vật liệu nổ		
f	Xây lắp		
g	Sản xuất vật liệu xây dựng		
h	Sản xuất cơ khí		
i	Sản xuất sản phẩm khác		
j	Kinh doanh dịch vụ		

VII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.751.720.283	1.966.286.008
	- Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Cộng	3.751.720.283	1.966.286.008
VII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	139.907.162
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	-	139.907.162
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	385.331.482.279	25.787.125.000
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	385.331.482.279	25.787.125.000
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
	- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
	- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
		Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	494.561.511.948	-
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	494.561.511.948	-
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
	- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
	- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cầm kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác:

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh



GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	273.571.171.680	3.492.341.843
I	CÔNG TY MẸ	272.488.005.709	34.047.454
	+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai	272.450.412.237	34.047.454
	+ Công ty kho vận Hòn Gai	-	-
	+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	37.593.472	-
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	1.083.165.971	3.458.294.389
	+ Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	747.623.804	507.375.614
	+ C. ty Cổ phần XNK than - Vinacomin	319.384.795	155.161.425
	+ Cty Chế biến than QN-TKV	-	1.946.023.486
	+ Công ty than Hòn Gai-TKV	-	712.136.686
	+ Công ty CP than Đèo Nai-Vinacomin	-	122.572.850
	+ Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	16.157.372	15.024.328

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	4.526.542.322	4.585.203.897
I	CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT	-	-
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	4.526.542.322	4.585.203.897
1	Công ty CP xây lắp Môi trường -TKV	1.036.538.166	1.099.538.166
2	Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông 1)	31.937.418	28.446.739
3	Công ty CP PT Dự án Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
4	Viettel Quảng Ninh- CN tập đoàn viễn thông Q/đội	17.741.856	17.787.796
5	Ngân hàng TMCP C/thương VN- CN Quảng Ninh	7.746.882	6.853.196
6	Cty TNHH Thái Dương	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI THU KHÁC
 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	4.577.301.664	125.084.897.350	4.122.758.303	123.303.776.766
I	Trong TKV	3.711.703.348	-	3.235.524.947	-
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	1.147.218.681	-	1.136.601.724	-
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.139.000.000		1.121.745.000	
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	1.996.556		6.369.412	
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV	31.525		117.660	
	+ Tiền điện thoại phải thu	6.190.600		4.752.100	
	+ Phải thu tiền thuê xe	-		3.617.552	
4	Ký cược, ký quỹ	-		-	
5	Cho mượn	-		-	
6	Các khoản chi hộ	-			
7	Phải thu khác	2.564.484.667		2.098.923.223	
II	Ngoài TKV	865.598.316	125.084.897.350	887.233.356	123.303.776.766
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
4	Ký cược, ký quỹ	-	113.763.671.000	-	113.763.671.000
	+ Phải thu tiền ký quỹ môi trường		107.513.671.000		107.513.671.000
	+ Phải thu tiền ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		6.250.000.000		6.250.000.000
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ	39.798.316	-	87.233.356	-
	+ Phải thu tiền tiền chấm dứt HĐLĐ các đ/vị	-			
	+ Phải thu tiền thuốc của cơ quan y tế (BH T/Phổ)	39.798.316		87.233.356	
6	Phải thu khác	825.800.000	11.321.226.350	800.000.000	9.540.105.766
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường		11.305.167.322		9.539.758.544
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		16.059.028		347.222
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	
	+ Tiền phí vệ sinh môi trường 2018	25.800.000			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Hà Thị Diệp Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	50.945.408.377	50.945.408.377	49.858.326.639	49.858.326.639
I	CÔNG TY MẸ	-	-	-	-
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	50.945.408.377	50.945.408.377	49.858.326.639	49.858.326.639
	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	1.889.555.307	1.889.555.307	3.885.985.587	3.885.985.587
	CN Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	67.909.600	67.909.600		
	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	4.453.917.902	4.453.917.902	8.387.073.928	8.387.073.928
	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	173.625.012	173.625.012	225.633.485	225.633.485
	Bệnh viện Than- Khoáng sản Việt Nam	459.934.900	459.934.900	46.984.993	46.984.993
	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	26.760.251	26.760.251	270.103.500	270.103.500
	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	1.730.685.969	1.730.685.969	694.866.100	694.866.100
	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả - CN công ty cổ phần vật tư TKV	377.924.000	377.924.000	417.924.000	417.924.000
	CN Công ty cổ phần vật tư -TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	13.360.578.057	13.360.578.057	11.688.443.133	11.688.443.133
	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.051.883.000	4.051.883.000	5.287.023.500	5.287.023.500
	CN Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh	232.397.000	232.397.000		
	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	-	-	157.839.000	157.839.000
	Cty TNHH MTV Môi trường TKV	1.276.959.005	1.276.959.005	2.632.039.290	2.632.039.290
	Cty cổ phần địa chất mỏ TKV	-	-	1.574.520.433	1.574.520.433
	Cty cổ phần giám định -Vinacomin	169.610.101	169.610.101	233.351.057	233.351.057
	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và CN -Vinacomin	5.667.200.000	5.667.200.000	-	-
	XN Thiết kế Than Hòn Gai	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	6.370.561.366	6.370.561.366	8.227.378.333	8.227.378.333
	Công ty công nghiệp hóa chất Quảng Ninh	-	-	-	-
	Công ty công nghiệp hóa chất Cẩm Phả	8.890.325.336	8.890.325.336	5.159.186.691	5.159.186.691
	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	-	-	-	-
	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.098.066.571	1.098.066.571	969.973.609	969.973.609
21	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	588.225.000	588.225.000	-	-
22	Trường quản trị Kinh doanh-Vinacomin	59.290.000	59.290.000	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hà

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	146.355.969.202	146.355.969.202	183.452.446.732	183.452.446.732
I	CÔNG LY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT	61.972.000	61.972.000	8.654.860.600	8.654.860.600
	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	61.972.000	61.972.000	177.184.800	177.184.800
	Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin	-	-	8.464.200.800	8.464.200.800
	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	-
	Công ty CP Khai thác Khoáng sản & Dịch vụ ITASCO	-	-	-	-
	Công ty CP Đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	-	-	-	-
	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	-	-	13.475.000	13.475.000
	Cty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	-	-	-
		-	-	-	-
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	146.293.997.202	146.293.997.202	174.797.586.132	174.797.586.132
	Công ty CP Đầu tư Kỹ tâm - Than Hà Tu	19.173.360.818	19.173.360.818	22.168.246.872	22.168.246.872
	CN Hoàng Cầu- Cty TNHH 1TYV 19-5- Bộ Công An	-	-	-	-
	Công ty TNHH một thành viên Thoa Hòa	-	-	-	-
	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	1.724.067.100	1.724.067.100	1.866.761.600	1.866.761.600
	Công ty TNHH Phương Anh Quảng Ninh	131.524.300	131.524.300	179.032.200	179.032.200
	Công ty cổ phần Đông Hà	175.385.056	175.385.056	319.537.064	319.537.064
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	2.852.373.120	2.852.373.120	2.724.827.928	2.724.827.928
	Công ty TNHH 1TV mỏ Véc Tơ	3.000.000	3.000.000	79.032.000	79.032.000
	Công ty CP cơ khí Hồng Lĩnh	34.540.000	34.540.000	84.040.000	84.040.000
	Công ty CP chế tạo Bơm Hải Nam	276.650.000	276.650.000	521.546.345	521.546.345
	Công ty CP Minh Ngọc Đức	275.440.000	275.440.000	252.560.000	252.560.000
	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	33.173.250	33.173.250	33.173.250	33.173.250
	Công ty CP tư vấn xây dựng & thương mại Phong Nguyên	-	-	-	-
	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	69.330.000	69.330.000	81.035.003	81.035.003
	Công ty CP Vân đồn Đ&T	10.276.170.976	10.276.170.976	4.496.264.663	4.496.264.663
	Công ty TNHH 1TV Cao su 75	81.675.000	81.675.000	102.300.000	102.300.000
	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	2.235.020.000	2.235.020.000	2.880.500.000	2.880.500.000
	Công ty TNHH 1TV Lâm sản Vân Hải	-	-	-	-
	Công ty TNHH Phin lọc và Phụ tùng	-	-	24.000.000	24.000.000
	CN Công ty CP ác quy tia sáng tại Quảng Ninh	233.415.600	233.415.600	-	-
	Công ty TNHH 1TV NewStar	-	-	-	-
	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	1.275.382.000	1.275.382.000	1.156.943.900	1.156.943.900
	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	245.773.000	245.773.000	6.710.028.600	6.710.028.600
	Công ty CP XNK và chế biến nông sản Việt Nam	-	-	-	-
	Công ty TNHH Tam Minh	-	-	-	-
	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	227.069.700	227.069.700	522.798.100	522.798.100
	Công ty TNHH Thái Dương	-	-	-	-
	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	31.748.200	31.748.200	124.202.100	124.202.100
	Công ty TNHH thương mại Thạch Dương	-	-	-	-
	Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	-	-	-	-

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	241.765.164	241.765.164	222.650.000	222.650.000
	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	546.366.218	546.366.218	1.012.624.974	1.012.624.974
	Công ty TNHH Nhật Quang		-	-	-
	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	473.599.500	473.599.500	341.693.000	341.693.000
	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phá	1.823.750.172	1.823.750.172	2.591.669.184	2.591.669.184
	Công ty cổ phần thiết bị & dịch vụ Đồng Lợi	44.110.000	44.110.000	40.844.100	40.844.100
	Công ty CP May và In 27/7 Quảng ninh		-	-	-
	Trung tâm hỗ trợ tiến bộ Kỹ thuật mô		-	-	-
	Công ty TNHH thương mại điện lạnh Dương Hiệu		-	-	-
	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	1.230.000.000	1.230.000.000	860.500.000	860.500.000
	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	759.929.500	759.929.500	774.793.140	774.793.140
	Công ty TNHH thép Ánh Ngọc		-	-	-
	Công ty TNHH Thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy Hạ Long		-	-	-
	Cty CP tư vấn và thiết kế kiến trúc ACC		-	-	-
	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	24.200.000	24.200.000	217.773.160	217.773.160
	Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Hiếu Tiến	32.900.000	32.900.000	83.900.000	83.900.000
	Công Ty TNHH Thịnh Hưng		-	-	-
	Công ty TNHH SPARKKO		-	-	-
	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp nặng Mico		-	-	-
	Công ty cổ phần phụ tùng Trọng Tín		-	-	-
	Công ty TNHH TM & SX Bảo Linh Anh		-	-	-
	Công ty TNHH Long Hải Quảng Ninh		-	-	-
	Công ty TNHH sản xuất và TM Thái Thơm	136.857.600	136.857.600	271.566.460	271.566.460
	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	7.000.000	7.000.000	20.600.400	20.600.400
	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Nam	468.384.000	468.384.000	307.352.000	307.352.000
	Công ty TNHH 1TV cơ khí động lực và Kết cấu thép Hạ Long		-	-	-
	Công ty TNHH xây dựng tín phát Hạ Long		-	-	-
	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	28.000.000	28.000.000	46.859.051	46.859.051
	Công ty TNHH MTV Sản xuất TM Trí Thành	716.920.248	716.920.248	375.283.370	375.283.370
	Công ty TNHH 1TV Thương Mại Dịch Vụ Thủy Vân		-	291.733.640	291.733.640
	Công ty TNHH PCCC và vận tải An Bình	123.777.500	123.777.500		
	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	591.000.000	591.000.000	2.015.500.000	2.015.500.000
	CN Công ty TNHH thương mại đầu tư cơ khí 19-8	80.594.800	80.594.800	107.175.700	107.175.700
	Ngô Thị Tho		-		
	Công ty CP Thương mại ASIA		-	12.000.000	12.000.000
	Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long-Cty Bảo hiểm Bảo Long QNinh		-	50.000.000	50.000.000
	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	14.029.877.742	14.029.877.742	26.354.094.943	26.354.094.943
	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	193.485.600	193.485.600	423.746.400	423.746.400
	Công ty CP ắc quy Tia sáng		-	80.146.000	80.146.000
	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Quảng Ninh	26.586.000	26.586.000	97.014.000	97.014.000
	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	187.118.800	187.118.800	65.200.000	65.200.000
	Công ty CP đo đạc bản đồ và tư vấn xây dựng Đông Bắc		-	-	-
	Công ty TNHH một thành viên GOP	116.650.000	116.650.000	-	-
	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	50.122.600	50.122.600	143.145.000	143.145.000

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	299.464.000	299.464.000	665.720.000	665.720.000
	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	6.313.199.125	6.313.199.125	-	-
	Công ty TNHH đầu tư thương mại Trí Dũng	71.000.000	71.000.000	-	-
	Công ty TNHH Việt Quang - Hạ Long	114.428.600	114.428.600		
	Công ty TNHH Cường Doanh	181.121.714	181.121.714		
	Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	176.660.000	176.660.000		
	Công ty TNHH bột Đức Thọ	196.020.000	196.020.000		
	Công ty CP Đầu tư VCAPITAL	1.306.874.800	1.306.874.800		
	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long	161.337.000	161.337.000		
	Công ty CP thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	102.465.000	102.465.000		
	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	20.910.579	20.910.579	30.172.649	30.172.649
	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt	137.115.000	137.115.000	55.814.000	55.814.000
	Công ty TNHH Xây dựng và PT Thanh Phong	443.000.000	443.000.000	2.213.560.448	2.213.560.448
	Công ty CP sản xuất BHLĐ và thương mại Sơn Linh	389.585.900	389.585.900	536.603.000	536.603.000
	Công ty CP công nghiệp Thái Dương	29.634.000	29.634.000		
	CN công ty CP sữa Việt Nam tại Hà Nội	345.972.000	345.972.000	339.451.200	339.451.200
	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	1.039.375.800	1.039.375.800	859.375.800	859.375.800
	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	52.324.064	52.324.064	4.562.123.511	4.562.123.511
	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	33.769.000	33.769.000	66.118.800	66.118.800
	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	27.390.000	27.390.000	5.940.000	5.940.000
	Công ty TNHH TĐT ô tô và thiết bị máy mô QN	-	-	115.000.000	115.000.000
	Công ty CP kỹ thuật và phụ tùng Hoàng Ngọc	504.307.400	504.307.400	1.273.822.570	1.273.822.570
	Báo Quảng Ninh				
	Điện lực Thành phố Hạ Long				
	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa		-	77.841.500	77.841.500
	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	8.468.214.594	8.468.214.594	11.200.586.115	11.200.586.115
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	13.777.638.755	13.777.638.755	21.869.983.764	21.869.983.764
	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	7.800.000	7.800.000	160.235.800	160.235.800
	Công ty TNHH Thương mại Phú Vân	129.768.125	129.768.125	198.537.980	198.537.980
	Công ty CP chứng khoán FPT				
	Công ty CP Thiết bị Xây dựng Công nghiệp BC	-	-	307.734.900	307.734.900
	Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Ninh				
	CN Công ty CP thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý - Quảng Ninh	-	-	394.284.000	394.284.000
	Công ty TNHH 1TV thương mại - Dịch vụ Vận tải 99	294.298.070	294.298.070	-	-
	Công ty TNHH Phương Việt Linh	204.311.800	204.311.800	-	-
	Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ VN	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
	CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh		-	-	-
	Nguyễn Thị Thúy		-	-	-
	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.085.229.200	1.085.229.200	1.436.848.600	1.436.848.600
	Hứa Thị Thu Hương				
	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	1.743.808.999	1.743.808.999	4.636.904.820	4.636.904.820
	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	16.330.691.438	16.330.691.438	5.274.713.359	5.274.713.359
	Công ty CP cây xanh Công viên Quảng Ninh		-	-	-
	Công ty bảo hiểm PVI Quảng Ninh				
	Công ty bảo hiểm BSH Quảng Ninh				

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD		-	89.403.000	89.403.000
	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	1.809.892.486	1.809.892.486	2.580.837.047	2.580.837.047
	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	11.272.700	11.272.700	3.221.280	3.221.280
	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam				
	Công ty CP thiết bị phụ tùng máy công nghiệp Việt Ý	1.892.873.000	1.892.873.000	108.911.000	108.911.000
	Tạp chí Doanh nghiệp và Thương Mai				
	Công ty TNHH Công Oanh	980.406.640	980.406.640	362.197.877	362.197.877
	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	250.800.490	250.800.490	137.575.389	137.575.389
	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	842.081.000	842.081.000	494.208.000	494.208.000
	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Quảng Ninh				
	Trung tâm khoa học công nghệ mô và Môi trường				
	Công ty TNHH sản xuất thương mại Hoàn Mỹ	214.929.000	214.929.000	-	-
	Cty Cổ phần Xây dựng và KD tổng hợp An Bình		-	-	-
	Công ty CP xuất nhập khẩu kỹ thuật Đông Á	51.111.900	51.111.900	102.120.000	102.120.000
	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mô	350.838.000	350.838.000	-	-
	Công ty CP tư vấn đầu tư than Ưông Bí		-	112.251.634	112.251.634
	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	345.768.274	345.768.274	155.677.105	155.677.105
	Công ty CP thương mại dịch vụ Xuân Lộc Quảng Ninh				
	CN Cty TNHH Dịch vụ KT an toàn-Trung tâm HLATLD Quảng Ninh				
	Công ty CP cơ điện Cẩm Phá	32.000.000	32.000.000	17.000.000	17.000.000
	Cty TNHH cấp thoát nước môi trường xanh- CN Quảng Ninh	79.640.000	79.640.000		
	CN Công ty CP khử trùng Việt Nam tại phía Bắc	105.446.000	105.446.000	15.570.500	15.570.500
	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	745.254.000	745.254.000	404.364.000	404.364.000
	Phòng khám đa khoa Hòa Bình		-	484.610.000	484.610.000
	Công ty TNHH Minh Tâm - HD		-	28.160.000	28.160.000
	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	718.894.000	718.894.000	231.309.100	231.309.100
	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ		-	10.000.000	10.000.000
	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	2.804.085.600	2.804.085.600	2.762.132.100	2.762.132.100
	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO		-	-	-
	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	314.766.387	314.766.387	110.000.000	110.000.000
	Công ty CP thương mại và dịch vụ Đặng Xuân Hùng				
	Công ty CP phát triển kinh tế Quảng Ninh				
	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	801.538.000	801.538.000	1.282.617.500	1.282.617.500
	Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Thành Công		-	-	-
	Công ty cổ phần Cơ khí máy mô Hà Khánh	213.530.253	213.530.253	-	-
	Công ty TNHH Hải Đình		-	543.214.650	543.214.650
	Công ty cổ phần may và dịch vụ Thương mại Hoàng Mai		-	-	-
	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh		-	136.422.580	136.422.580
	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát		-	-	-
	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh		-	113.835.938	113.835.938
	Công ty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	122.408.000	122.408.000	83.204.000	83.204.000
	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	26.500.000	26.500.000	26.500.000	26.500.000
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TM và dịch vụ Tân Đại Dương		-	18.000.000	18.000.000
	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T & C	837.048.700	837.048.700	1.527.217.150	1.527.217.150
	Công ty cổ phần ERIDAN	670.000.000	670.000.000	1.114.998.500	1.114.998.500
	Công ty TNHH thương mại Ngọc Hùng	13.767.074.375	13.767.074.375	19.617.626.709	19.617.626.709
	Báo nhà báo và công luận		-	-	-

TT	KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP Thái Linh Vũ	488.228.100	488.228.100	1.065.777.260	1.065.777.260
	Hợp tác xã SXVLXD và kinh doanh chất đốt Phong Châu	439.761.720	439.761.720	552.641.800	552.641.800
	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	70.000.000	70.000.000	957.125.000	957.125.000
	Công ty TNHH Hương Mai				
	Tạp chí Kế toán và Kiểm toán				
	Tạp chí Môi trường và đô thị Việt Nam				
	Công ty CP thông tin sự kiện quốc gia				
	Công ty TNHH Nghiên cứu và PT công nghệ phần mềm				
	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Miền Bắc				
	Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh				
	Công ty TNHH TPS Hoàng Sơn			100.750.000	100.750.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hà

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lũy kế đến ngày 30/6/2018

PHẦN 1: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	27.921.261.959	60.230.385.468	48.932.364.409	273.597.713.154	261.382.331.250	40.136.643.863
1	Thuế giá trị gia tăng	11		15.158.818.966	11.307.208.832	74.261.282.356	61.748.472.483	12.512.809.873
	- Hàng nội địa	11.1		15.158.818.966	11.307.208.832	74.261.282.356	61.748.472.483	12.512.809.873
	- Hàng xuất khẩu	11.2		-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12		-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13		-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	14	3.063.753.636	-	-	3.751.720.283	4.251.770.234	2.563.703.685
5	Thuế thu nhập Cá nhân	15	67.000.000	33.000.000	33.000.000	283.302.718	317.302.718	33.000.000
6	Thuế tài nguyên	16	24.672.558.323	38.963.924.165	33.031.046.155	189.162.508.860	188.807.936.878	25.027.130.305
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		6.074.642.337	4.561.109.422	6.074.642.337	6.074.642.337	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	117.950.000	-	-	61.256.600	179.206.600	-
9	Các loại thuế khác	19		-	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế môn bài			-	-	3.000.000	3.000.000	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	2.066.869.200	2.933.507.940	3.198.757.100	14.909.357.100	14.598.362.460	2.377.863.840
1	Phí bảo vệ môi trường	31	2.066.869.200	2.933.507.940	3.198.757.100	14.909.357.100	14.598.362.460	2.377.863.840
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32		-	-	-	-	-
6	Các khoản khác	36		-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	29.988.131.159	63.163.893.408	52.131.121.509	288.507.070.254	275.980.693.710	42.514.507.703

PHẦN 2: SỐ PHẢI THU

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	1.513.532.915	-	1.513.532.915	-	1.513.532.915	-
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	14	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập Cá nhân	15	-	-	-	-	-	-
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	1.513.532.915	-	1.513.532.915	-	1.513.532.915	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31	-	-	-	-	-	-
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	-
4	Các khoản phụ thu khác	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản khác	36	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	1.513.532.915	-	1.513.532.915	-	1.513.532.915	-

**Phần III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
 THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
			Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
	<u>I/ Thuế GTGT được khấu trừ</u>			
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	2.117.643.564
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	15.806.416.624	84.957.050.909
3	Số thuế GTGT đã khấu trừ	12	15.806.416.624	87.074.694.473
4	Số thuế GTGT đã hoàn lại	13	-	-
5	Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	14	-	-
6	Số thuế GTGT không được khấu trừ	15	-	-
7	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (16=10+11-12-13-14-15)	16	-	-
	<u>II Thuế GTGT được hoàn lại</u>			
1	Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2	Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3	Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4	Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-
	<u>III Thuế GTGT được giảm</u>			
1	Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	-
2	Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3	Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4	Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
	<u>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</u>			
1	Thuế GTGT hàng bán ND còn phải nộp đầu kỳ	40	15.158.818.966	-
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	28.319.226.497	161.335.976.829
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	15.806.416.624	87.074.694.473
4	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	15.158.818.966	61.748.472.483
7	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	12.512.809.873	12.512.809.873

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Hà Thị Diệp Anh